

Phụ lục: Vật tư dự phòng, thay thế cho các thiết bị điều khiển phục vụ BDSC thường xuyên và BDSC định kỳ năm 2026 - Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 (TB2026-062)

STT	mã chuẩn hóa vật tư	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Đơn Giá (Chưa bao gồm VAT)	Thành tiền (Chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
1	17187087	Đất sét Neoseal B3 B-3	Nitto Kaisei	Hộp	10			
2	32045018	SPMF6-02	SNS	cái	30			
3	38042010	I/O MODULE TO TERMINATION UNIT CABLE Product ID: NKTU01-15 Bản vẽ: TB2-SDC.VP401-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 3/5)	ABB EU/G7/Ấn độ	Cái	11			
4	33406071	Nút nhấn giữ IDEC YW1L-AF2E11QM3G 1NO+1NC 22mm 220V (Xanh lá)	IDEC	Cái	20			
5	33406072	Nút nhấn giữ IDEC YW1L-AF2E11QM3G 1NO+1NC 22mm 220V (Đỏ)	IDEC	Cái	20			
6	33406073	Nút dừng khẩn cấp IDEC YW1B-V4E01R 1NC 22mm (Đỏ)	IDEC	Cái	5			
7	33406074	YW1L-MF2E11Q4R có đèn size 22mm 1NC-1NO nhấn nhả Đèn màu xanh	IDEC	Cái	45			
8	33406075	YW1L-MF2E11Q4R có đèn size 22mm 1NC-1NO nhấn nhả Đèn màu đỏ	IDEC	Cái	50			
9	33420013	YW-E10, 1NO	IDEC	Cái	100			
10	33420014	YW-E01, 1 NC	IDEC	Cái	100			
11	33422038	CB33 2X3 1A0B Range -1-0bar 250VAC 10A, 240VDC 0.25A Bản vẽ: TB2-SDC.VPM210171-00MAY-I-M1B-LST-0002 (trang 52/165)	Nagano	cái	1			
12	33450031	YW4S-2E11, 1NO, 1NC, 2 position	IDEC	Cái	20			

STT	mã chuẩn hóa vật tư	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Đơn Giá (Chưa bao gồm VAT)	Thành tiền (Chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
13	33450037	YW4S-2E20, 2 NO, 2 position	IDEC	Cái	50			
14	33450038	YW4S-2E02, 2 NC, 2 position	IDEC	Cái	5			
15	33450039	YW4S-3E20, 2NO, 3 position	IDEC	Cái	30			
16	33450040	YW4K-2AE10, 1NO	IDEC	Cái	3			
17	33450041	YW4K-2AE01, 1NC	IDEC	Cái	3			
18	33450042	YW4K-2AE20, 2NO	IDEC	Cái	5			
19	34423002	Tiêu âm Kết nối: G1/2", Kiểu dáng: đầu trụ	China	Cái	1000			
20	34423003	Tiêu âm Kết nối: G1/4", Kiểu dáng: đầu trụ	China	Cái	2000			
21	34423004	Tiêu âm Kết nối: G1/8", Kiểu dáng: đầu trụ	China	Cái	200			
22	34423005	Tiêu âm Kết nối: G3/4", Kiểu dáng: đầu trụ	China	Cái	1000			
23	34423015	Tiêu âm Kết nối: G3/8", Kiểu dáng: đầu trụ	China	Cái	200			
24	34423017	Tiêu âm Kết nối: G1/2", Kiểu dáng: ngắn, đầu bằng	China	Cái	300			
25	34423018	Tiêu âm Kết nối: G3/4", Kiểu dáng: ngắn, đầu bằng	China	Cái	300			
26	34423019	Tiêu âm Kết nối: G1", Kiểu dáng: ngắn, đầu bằng	China	Cái	20			
27	34441008	Model: ZNJC09010201, 12-60 L/min, F.060	CCS	Cái	4			
28	34462001	Model:ZNJC01030101, ser.B.0119, range 0.042 - 0.517 Mpa	CCS	Cái	2			

STT	mã chuẩn hóa vật tư	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Đơn Giá (Chưa bao gồm VAT)	Thành tiền (Chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
29	34488014	Model No: 7MF4033-1EA10-1AC6 Range limit(Bar): 0.63-63 Power supply: DC 24V Output: 4 -20 mA Accuracy: $\pm 0.075\%$ F.S; Hart communication Process Conn: 1/2" NPT Bản vẽ: TB2-SDC.VP411-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 5/17)	SIEMENS G7/EU	Cái	2			
30	34488016	Model:7MF4033-1FA10-1AC6 Span limit: 1.6 ÷ 160 bar RANGE (Bar): 0 ÷ 150 Power supply: DC 24V Output: 4 -20 mA Accuracy: $\pm 0.075\%$ F.S Conduit conn.size: 1/2" NPT (F) Bản vẽ: TB2-SDC.VP411-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 5/17)	SIEMENS G7/EU	Cái	4			
31	34488020	Model: 7MF4233-1GA10-1AC6 Span limit: 0.16 ÷ 5 bar.a Power supply: DC 24V Output: 4 -20 mA, hart communication Accuracy: $\pm 0.075\%$ F.S Bản vẽ: TB2-SDC.VP411-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 6/17)	SIEMENS G7/EU	Cái	2			
32	34488021	Model:7MF4233-1HA10-1AC6 Span limit:1 -30 bar.a Power supply: DC 24V Output: 4 -20 mA, hart communication Accuracy: $\pm 0.075\%$ F.S Bản vẽ: TB2-SDC.VP411-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 6/17)	SIEMENS G7/EU	Cái	2			

STT	mã chuẩn hóa vật tư	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Đơn Giá (Chưa bao gồm VAT)	Thành tiền (Chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
33	34488022	Model:7MF4433-1EA02-1AC6 Span limit: 6 ÷ 600 mbar Power supply: DC 24V Output: 4 -20 mA Accuracy: ±0.075% F.S; Hart communication Bản vẽ: TB2-SDC.VP411-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 11/17)	SIEMENS G7/EU	Cái	1			
34	34488025	Model:7MF4433-1FA02-1AC6 Span limit: 16 ÷ 1600 mbar D/P RANGE (mmH2O): 0 ÷ 5000 Power supply: DC 24V Output: 4 -20 mA Accuracy: ±0.075% F.S; Hart communication Conduit conn.size: 1/2" NPT (F) Bản vẽ: TB2-SDC.VP411-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 11/17)	SIEMENS G7/EU	Cái	5			
35	34599022	YT-220B N220 Bản vẽ: TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DGA-0001 (trang 21/66)	YTC Korea	Cái	35			
36	34599042	YT200BN211, kết nối NPT Bản vẽ: TB2-SDC.VP124-00100-I-M1A-DAS-0003 (trang 8/91)	YTC Korea	Cái	5			
37	34599049	YT220BN211, kết nối NPT Bản vẽ: TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DGA-0001 (trang 25/66)	YTC Korea	Cái	5			
38	35040058	G2R-2-SN(S)	Omron	Cái	30			
39	35040059	Model: 700-HC14A2-4L 240V 50/60Hz, 4 Changeover Contacts(4PDT)7A, Gold Contacts, Pilot Light 240V AC Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (4/7)	Allen-Bradley Switzerland	Cái	4			

STT	mã chuẩn hóa vật tư	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Đơn Giá (Chưa bao gồm VAT)	Thành tiền (Chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
40	35691060	Product ID: PHARPS03000000 Bản vẽ: TB2-SDC.VP401-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 3/5)	ABB EU/G7/Ấn độ	Cái	1			
41	36696043	YW1P-1UQ4R, 24VDC, màu đỏ	IDEC	Cái	20			
42	36696048	YW1P-1UQ4G, 24VDC, màu xanh	IDEC	Cái	20			
43	36696062	Model: YW1P-1EQ4R Đèn báo 24VDC, 22mm, RED	IDEC	Cái	50			
44	36696065	YW1P-1UQ4Y, 24VDC, màu vàng	IDEC	Cái	10			
45	36696066	YW1P-1UQM3R, 220VAC, màu đỏ	IDEC	Cái	200			
46	36696067	YW1P-1UQM3G, 220VAC,, màu xanh	IDEC	Cái	200			
47	36696068	YW1P-1UQM3Y, 220VAC,, màu vàng	IDEC	Cái	50			
48	36696069	YW1P-1EM42R	IDEC	Cái	200			
49	36696070	YW1P-1EM42G	IDEC	Cái	200			
50	36696071	YW1P-1EM42Y	IDEC	Cái	100			
51	36696072	LSED-M3, 220VDC	IDEC	Cái	30			
52	36696073	LSED-2, 24VDC	IDEC	Cái	30			
53	38302006	Digital I/O Termination Unit Product ID: NTDI01 TB2-SDC.VP401-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 3/5)	ABB EU/G7/Ấn độ	Cái	11			
54	38302032	Board nguồn + board điều khiển sử dụng cho loại van: Model: DMC 59 Rated power: 0.25 KW Power Supply: 400 VAC/50Hz/3 phase Bản vẽ: TB2-SDC.VP101-00100-M-M1A-DAS-0018 (trang 3/27)	DREHMO G7/EU	Bộ	20			
55	38303008	Controller Model: CPUX01-01 Bản vẽ: TB2-SDC.VPM210171-00MAY-I-M1B-DSD-0001 (trang 18/227)	TOSHIBA G7	Bộ	1			
56	38304201	Product ID: SPSET01 Number of channels: 16 Bản vẽ: TB2-SDC.VP401-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 3/5)	ABB EU/G7/Ấn độ	Cái	7			

STT	mã chuẩn hóa vật tư	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Đơn Giá (Chưa bao gồm VAT)	Thành tiền (Chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
57	38304249	Model: PROTECH-GII, PANEL MOUNT, VOTED RELAYS, DUAL INTERPOSING RELAYS PN: 8237-1601 Votage input: 90-264 Vac; Max 5A; Output votage: 24Vdc- 500mA: -20°C < Ta > +60°C; IP 65 Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 (trang 5/7)	WOODWARD USA	Cái	1			
58	38304319	1715-REDUNDANT I/O, TERMINATION ASSEMBLY - ANALOG OUTPUT DUPLEX Model: 1715-TADOF8 165 mA @ 18...32V DC 1715-TASOB8DE, 1715-TADOB8DE I/O: 0.5 A per channel @ 18...32V DC Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (5/7)	Allen-Bradley Mexico	Cái	1			
59	38304320	1715 REDUNDANT I/O, TERMINAL ASSEMBLY - DIGITAL OUTPUT DUPLEX Model: 1715-TADOB8DE 165 mA @ 18...32V DC 1715-TASOB8DE, 1715-TADOB8DE I/O: 0.5 A per channel @ 18...32V DC Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (5/7)	Allen-Bradley Mexico	Cái	1			
60	38304321	1715 REDUNDANT I/O, TERMINATION ASSEMBLY - ANALOG INPUT DUPLEX Model: 1715-TADIF16 260 mA @ 18...32V DC 1715-TASIF16, 1715-TADIF16 I/O: 0...24 mA per channel @ 18...32V DC Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (5/7)	Allen-Bradley Mexico	Cái	1			

STT	mã chuẩn hóa vật tư	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Đơn Giá (Chưa bao gồm VAT)	Thành tiền (Chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
61	38304322	1715 REDUNDANT I/O, TERMINAL ASSEMBLY - DIGITAL INPUT DUPLEX Model: 1715-TADIB16D 20V/m with 1 kHz sine-wave 80% AM from 80...1000 MHz 10V/m with 1 kHz sine-wave 80% AM from 1000...2000 MHz 10V/m with 200 Hz 50% Pulse 100% AM @ 900 MHz 10V/m with 200 Hz 50% Pulse 100% AM @ 1890 MHz 3V/m with 1 kHz sine-wave 80% AM from 2000...2700 MHz Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (5/7)	Allen-Bradley Mexico	Cái	1			
62	38304323	1715 REDUNDANT I/O, 8-CHANNEL ANALOG INPUT MODULE Model: 1715-IF16 260 mA @18...32V DC -25°C < Ta > +70°C Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (5/7)	Allen-Bradley Mexico	Cái	1			
63	38304324	1715 REDUNDANT I/O, COMMUNICATION ADAPTER, 2-PORT ETHERNET/IP Model: 1715-AENTR 380 mA @18...32V DC -25°C < Ta > +60°C Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (5/7)	Allen-Bradley USA/Mexico	Cái	1			

STT	mã chuẩn hóa vật tư	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Đơn Giá (Chưa bao gồm VAT)	Thành tiền (Chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
64	38304325	DIGITAL INPUT 16 POINT MODULE Model:1756-IB16 Part No: 1756-IB16 A Bản vẽ: TB2-SDC.VP121-00QJA-I-M17-DGA-0004 (trang 9/10)	Allen-Bradley USA	Cái	2			
65	38304327	Model: 3500/22-01-01-00 Bản vẽ: TB2-SDC.VPM210171-00MAY-I-M1B-DSD-0001 (trang 193/227)	Bently Nevada G7	Cái	1			
66	38304332	XM-220 DUAL SPEED MODULE Model: 1440-SPD02-01RB Power Range: 24vdc, 250mA max; -20°C < Ta > +70°C Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (6/7)	Allen-Bradley USA	Cái	1			
67	38304333	1715 REDUNDANT I/O, 3-SLOT I/O BASE UNIT Model: 1715-A3IO Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (6/7)	Allen-Bradley Mexico	Cái	1			
68	38304334	1756 CONTROLLOGIX, ISOLATED RTD INPUT 6PTS Model: 1756-IR6I /A INPUT4-4000 Ohm; 250mA @5,1VDC Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (5/7)	Allen-Bradley USA	Cái	1			
69	38310016	NPPD-C111D Bản vẽ: TB2-SDC.VP101-00HFC-I-M1A-DSD-0005 (trang 8/11)	New power electrical	Cái	3			
70	38310075	REDUNDANCY MODULE CABLE Model: 1756-RMC1 Fiber optical 1m; -25°C < Ta > +70°C Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (5/7)	Allen-Bradley	Cái	1			

STT	mã chuẩn hóa vật tư	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Đơn Giá (Chưa bao gồm VAT)	Thành tiền (Chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
71	38310078	Controllogix 4 Slot Chassis Model: 1756-A4 Seri: B; ASA 00A916C9 Part no: 33974565 1.5A @1.2V DC, 4A @3.3VDC, 15A @5.1VDC, 2.8A @24VDC -25°C < Ta > +70°C Bản vẽ: TB2-SDC.VP121-00QJA-I-M17-DGA-0004 (trang 10/10)	Allen-Bradley USA	Cái	1			
72	38310093	DC Brushless FAN AD1224HS- A76GL 24VDC, 0.24A	ADDA	Cái	50			
73	39401004	Bàn Phím Có dây HP K1600 (USB)	HP	Cái	30			
74	39408005	Product ID: 6640006A1	ABB EU/G7/Ấn độ	Cái	2			
75	39408006	Product ID: NKEB01 Connect Expander Bus between MMUs	ABB EU/G7/Ấn độ	Cái	2			
76	39549002	Ổ cứng HDD HP 300GB 10K SAS 2.5" Firmware: HPD9, model: EG0300FCVBF	HP	Cái	2			
77	39412019	Western Digital 1TB Sata	Western Digital	Cái	3			
78	39542001	ID: EHCD-CMPOSXAIXA, v1121 Bản vẽ: 2022.05.10-Mr.Zhang-HPLP Bypass System LCP Detail Diagram-update HA213-p7 Trang 7/29	Hydac	Cái	1			
79	39412027	HDD 500GB 7.2K SATA Model: MB0500GCEHE; F/W: HPG1(HDD Server DCS) Manu: WD(Western Digital)	Western Digital	Cái	2			
80	39567037	P/N: V185990 DIAPH,BUNA-N,CV/S9-160 NSX: Celeros (SPX/ Copes Vulcan) Bản vẽ: TB2-SDC.VP101-00100-M-M1A-DSU-0040~43	Celeros (SPX/ Copes Vulcan)	Cái	12			

STT	mã chuẩn hóa vật tư	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Đơn Giá (Chưa bao gồm VAT)	Thành tiền (Chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
81	39567038	P/N: V137282 DIAPH,D1-160 HYD NSX: Celeros (SPX/ Copes Vulcan) Bản vẽ: TB2-SDC.VP101-00100-M-M1A-DSU-0040~43	Celeros (SPX/ Copes Vulcan)	Cái	4			
82	39567039	IMPROVEMENT CR-1966-NY 90-100 (SỬ DỤNG CHO LOẠI VAN DY-TP00 TRAVEL:35mm AIR LESS COOLER SIDE OPEN SUPPLY PRESS: 2.8 bar SPRING RANGE: 0.6-2.2 bar) NSX: NAKAKITA SEISAKUSHO CO.,LTD	NAKAKITA SEISAKUSHO CO.,LTD	Cái	2			
83	39601001	Power supply Model: PS-610 Bản vẽ: TB2-SDC.VP404-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 3/10)	B&K Vibro EU	Cái	1			
84	43500166	M6x100, SS304, độ cứng 8.8, lục giác chìm	Việt Nam/China	Bộ	500			
85	43500167	M6x60, SS304, độ cứng 8.8, lục giác chìm	Việt Nam/China	Bộ	2000			
86	43500168	M5x100, SS304, độ cứng 8.8, lục giác chìm	Việt Nam/China	Bộ	500			
87	43500169	M5x60, SS304, độ cứng 8.8, lục giác chìm	Việt Nam/China	Bộ	2000			
88	43500179	M5x30, SS304, độ cứng 4.8, lục giác chìm	Việt Nam/China	Bộ	1000			
89	43500181	M5x10, SS304, độ cứng 4.8, lục giác chìm	Việt Nam/China	Bộ	500			
90	43500182	M4x30, SS304, độ cứng 4.8, lục giác chìm	Việt Nam/China	Bộ	1000			
91	43500190	M4x10, SS304, độ cứng 4.8, lục giác chìm	Việt Nam/China	Bộ	500			

STT	mã chuẩn hóa vật tư	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Đơn Giá (Chưa bao gồm VAT)	Thành tiền (Chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
92	44300001	Bu lông HDHX, CP, 3/8-16 x 1,25, đai ốc	Việt Nam/China	Bộ	50			
93	44300096	Bu lông HDHX, CP, 3/8-16 x 5, đai ốc	Việt Nam/China	Bộ	10			
94	47045004	M4, SS304	Việt Nam/China	Cái	200			
95	51335200	Model 341N35, 230VAC	Parker	Cái	18			
96	51335222	Model:YS333CH54J8BC9 Bản vẽ: TB2-SDC.VP124-00100-I-M1A-DAS-0003 (trang 35/91)	KONAN	Cái	1			
97	51335223	Cat.no WPSC8238T405, 24VDC, ser A970655	ASCO	Cái	2			
98	51335225	Model: 00462821 VALVE SOLENOID 2/2-WAY TYPE. 6013-A 5/64 FKM55 COIL VOLTAGE. 24V DC MAX.PRESSURE. 24 BAR SIZE. G1/4, Burkert	Burkert	Cái	3			
99	51342011	Model: FCV11-12V-C-0-NV Throttle valve cartridge p max 350 bar, Q max 114 l/min with viton-seals 3848630 Bản vẽ: TB2-SDC.VP101-00LBA-M-M1A-DSE-9099 (trang 13/15)	Hydac	Cái	1			
100	51953040	CONNECTOR,1/4 CPI X 1/4 MNPT,SS	Swagelok	Cái	20			
101	56319009	IQT2, Mod 1E Resolver Assembly For IQT125, WD 6010-100 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 4/5)	Rotork EU	Bộ	1			
102	56319010	IQT2, Mod 6B Power module, Chassis, 2 Transformers (for IQT125) For IQT125, WD 6010-101 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 4/5)	Rotork EU	Bộ	1			
103	56319011	IQT2, Mod 6C Motor Speed Control PCB on sub chassis For IQT125, WD 6010-102 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 4/5)	Rotork EU	Bộ	1			

STT	mã chuẩn hóa vật tư	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Đơn Giá (Chưa bao gồm VAT)	Thành tiền (Chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
104	56319013	IQT2, Mod 6J Folomatic and current position transmitter (CPT) combined PCB For IQT125, WD 6010-104 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 4/5)	Rotork EU	Bộ	1			
105	56319014	IQT2, Mod 20B Local control PCB, Looms and Screws For IQT125, WD 6010-105 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 5/5)	Rotork EU	Bộ	1			
106	56319015	IQT2, Mod 20G, Locking latch assembly For IQT125, WD 6010-106 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 5/5)	Rotork EU	Bộ	1			
107	56319016	IQT2, Mod 20H Both Local control knobs For IQT125, WD 6010-107 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 5/5)	Rotork EU	Bộ	1			
108	56319017	IQTM2, Mod 1E Resolver Assembly For IQTM500, WD 7010-100 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 4/5)	Rotork EU	Bộ	1			
109	56319018	IQTM2, Mod 6B Power module, Chassis, 2 Transformers (for IQTM500) For IQTM500, WD 7010-100 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 4/5)	Rotork EU	Bộ	1			
110	56319019	IQTM2, Mod 6C Motor Speed Control PCB on sub chassis For IQTM500, WD 7010-100 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 4/5)	Rotork EU	Bộ	1			
111	56319020	IQTM2, Mod 6G Main PCB with liquid crystal display, Fixing ring (có sẵn chương trình theo Actuator cũ) For IQTM500, WD 7010-100 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 4/5)	Rotork EU	Bộ	1			
112	56319021	IQTM2, Mod 6J Folomatic and current position transmitter (CPT) combined PCB For IQTM500, WD 7010-100 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 4/5)	Rotork EU	Bộ	1			

STT	mã chuẩn hóa vật tư	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Đơn Giá (Chưa bao gồm VAT)	Thành tiền (Chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
113	56319022	IQTM2, Mod 20B Local control PCB, Looms and Screws For IQTM500, WD 7010-100 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 5/5)	Rotork EU	Bộ	1			
114	56319023	IQT2, Mod 20G, Locking latch assembly For IQTM500, WD 7010-100 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 5/5)	Rotork EU	Bộ	1			
115	56319024	IQTM2, Mod 20H Both Local control knobs For IQTM500, WD 7010-100 Bản vẽ: IQT2 Spare part (trang 5/5)	Rotork EU	Bộ	1			
116	56319025	IQ3, Mod 1D Encoder Assembly and Wiring Loom For IQ10, WD 103B0000 Bản vẽ: IQ3 Spare parts (trang 2/5)	Rotork EU	Bộ	1			
117	56319026	IQ3, Mod 1J Torque Transducer For IQ10, WD 103B0000 Bản vẽ: IQ3 Spare parts (trang 2/5)	Rotork EU	Bộ	1			
118	56319027	IQ3, Mod 6B Electronic Chassis Assembly Power 1, Power PCB with Transformer (for IQ10) For IQ10, WD 103B0000 Bản vẽ: IQ3 Spare parts (trang 2/5)	Rotork EU	Bộ	1			
119	56319028	IQ3, Mod 6G Logic Control PCB (có sẵn chương trình theo Actuator cũ) For IQ10, WD 103B0000 Bản vẽ: IQ3 Spare parts (trang 2/5)	Rotork EU	Bộ	1			
120	56319030	IQ3, Mod 20G, Locking Latch Assembly For IQ10, WD 103B0000 Bản vẽ: IQ3 Spare parts (trang 3/5)	Rotork EU	Bộ	1			
121	56319031	IQ3, Mod 20H Control Knob Kit Open/Close Knob & Local/Stop/Remote Knob (Red), Fixing Clip For IQ10, WD 103B0000 Bản vẽ: IQ3 Spare parts (trang 3/5)	Rotork EU	Bộ	1			
122	39412015	Màn hình HP P24v G5 7N914AT (23.8Inch/ Full HD/ 5ms/ 75HZ/ 250cd/m2/ VA)	HP 13/22	Cái	10			

STT	mã chuẩn hóa vật tư	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Đơn Giá (Chưa bao gồm VAT)	Thành tiền (Chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
123	34487058	Model No: 241-1D11-1AA- BE-028, ser 23707-01-001 Inst. Range: 0 - 889mm Sig. Output Range: 4-20mA Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-I-M1B-LST-0004 (trang 11/24)	MAGNETRO L-ORION	Cái	1			
124	34490023	Model: A-ULTIMAX-E-51-I-3-S-2-0-0-0-0-0-C, OUTPUT 3wire mA, S/n E16-400558307-10-004	ULTIMAX	Cái	1			
125	34599040	Premier industries, P/n50-11904-01 rev.1, max press 34,5bar	Premier Industries	Cái	1			
126	35040060	Model: 700-HLT1Z24X SINGLE POLE, SPDT FORM C GOLD PLATED CONTACTS, 24VDC COIL 1 FORM C Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (4/7)	Allen-Bradley Switzerland	Cái	1			
127	35040061	Model: 700-HCZ24 700-HN104 SOCKET, 700-ADL1R DIODE 4-POLE FROM C, 10A GOLD CONTACTS, 24VDC COIL Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (4/7)	Allen-Bradley Switzerland	Cái	1			
128	35040062	GR-2C-DC24V+PGR-2C-E	Honeywell	Bộ	50			
129	35085018	Model: 700-CF220EJ 4 POLE, 2 N.O. 2 N.C 24VDC ELECTRONIC COIL Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (4/7)	Allen-Bradley Switzerland	Cái	2			
130	35085019	Model: 700-CF400EJ 4 POLE, 4 N.O. 24VDC ELECTRONIC COIL Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 trang (4/7)	Allen-Bradley Switzerland	Cái	2			

STT	mã chuẩn hóa vật tư	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Đơn Giá (Chưa bao gồm VAT)	Thành tiền (Chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
131	38302035	Control Board Model: DIM-03.3 Bản vẽ: TB2-SDC.VP405-00100-I-I1-DAS-0001 (trang 7/60) TB2-SDC.VP405-00100-I-I1-DAS-1001 (trang 5/24)	DREHMO G7/EU	Cái	5			
132	38304337	Flex 12 Point Analog Input Module Model: 1794-IE12 Bản vẽ: TB2-SDC.VP113-00PAH-I-M17-MTO-0010 (trang 11/11)	Allen-Bradley Singapore	Cái	1			
133	38304338	MicroLogix 4 Point Analog Input Module Model: 1762-IF4 Bản vẽ: TB2-SDC.VP101-00HFC-I-M1A-DSD-0005 (trang 8/11)	Allen-Bradley Malaysia	Cái	2			
134	38304339	MicroLogix 1200 Controller Model: 1762-L24BWAR Bản vẽ: TB2-SDC.VP101-00HFC-I-M1A-DSD-0005 (trang 8/11)	Allen-Bradley Malaysia	Cái	2			
135	38304341	MOXA MGATE MB3270 Modbus TCP to Serial Communication, 2 Port RS-232/422/485 Bản vẽ: TB2-SDC.VP404-00100-I-I1-MTO-0001 Nâng cấp thiết bị trang 4/10	Moxa	Cái	4			
136	39567042	Màng van *2LBG70AA302 Type DO, size 56H, port size: 1/2, travel: 100 Body valve:B10-B076Z-02TS-B13.. SN No: ENCORDIAMOD 2013005016002	Velan	Cái	2			
137	51335229	P/N 22X01611EM, 24VDC, orifice 1/32, CD15257	Peter Paul Electronics	Cái	1			
138	51335230	P/N 22X00471EM, 24VDC, orifice 1/32, CD15015	Peter Paul Electronics	Cái	1			

STT	mã chuẩn hóa vật tư	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Đơn Giá (Chưa bao gồm VAT)	Thành tiền (Chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
139	51335232	P/N 20-3445, Proton P/N 52-0201 revA, 24VDC, CD15037	Peter Paul Electronics	Cái	1			
140	51335242	W8D29-00, size 1 1/2", 2-150 Psig, 24VDC, coil D2 8W	GRANZOW	Cái	1			
141	51351011	RITTAL, model: 3323.107	Rittal	Cái	4			
142	51351012	RITTAL, model: 3239.124	Rittal	Cái	4			
143	56319032	Model: TMS-Z11-V3 (Sử dụng cho van TQ-060SM, serial No: TQ140253-0002, P: 90W, U:400V, 3pha, 50hz , Idm: 0.44A) NSX: ENERTORK Bản vẽ: TB2-SDC.VP113-00PAH-M-M17-DAS-0006 (trang 11/15)	Enertork/Korea	Bộ	1			
144	56319033	Model: TMS-Y12-V1 (Sử dụng cho van TQ-060SM, serial No: TQ140253-0002, P: 90W, U:400V, 3pha, 50hz , Idm: 0.44A) NSX: ENERTORK Bản vẽ: TB2-SDC.VP113-00PAH-M-M17-DAS-0006 (trang 11/15)	Enertork/Korea	Bộ	1			
145	88529003	Model: SMT-3232A PN: 2013AJ5904	Samsung	Cái	1			
146	39401009	Model: MT9KSF51272AZ-1G6E1ZE 4GB 1RX8 PC3L-12800E-11-13-D1	HP	Cái	1			
147	39401010	Mua loại ram 8GB thay thế cho MODEL: 4GB 1RX8 PC3-12800U-11-13-A1 M378B5173EB0-CK0	Samsung	Cái	1			
148	39401008	Model: 16GB 2Rx4 PC3-12800R-11-11-E2-P2 M393B2G70BH0-CK0Q9 M1231 (partno: 672631-B21)	Samsung	Cái	1			

STT	mã chuẩn hóa vật tư	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Đơn Giá (Chưa bao gồm VAT)	Thành tiền (Chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
149	33068017	Cầu chì Model FR14GG69V4, 4A, Size 14,3x51	Tunisia	Cái	10			
150	33068018	Cầu chì Model FR14GG69V10, 10A, Size 14,3x51	Tunisia	Cái	10			
151	33068019	Cầu chì Model FR14GG69V20, 20A, Size 14,3x51	Tunisia	Cái	10			
152	33068020	Cầu chì Model FR14GG69V50, 50A, Size 14,3x51	Tunisia	Cái	10			
153	48151253	Khớp nối mềm - Lõi ruột gà inox 304 - Vỏ bọc sợi lưới inox - 2 đầu kết nối giắc co (1/2") có khả năng uốn dẻo linh hoạt - Kích thước DN20 - Chiều dài 500mm - áp suất làm việc 10bar	Việt Nam/China	Cái	88			
154	34466041	Model: P235BMABCH04750	WISE	Cái	20			
155	34466042	Model: P235BMFBCH04750	WISE	Cái	50			
156	34466043	Model: P2522A3CCH047702	WISE	Cái	50			
157	34427036	Sensor model: 330103-00-07-10-01-05	Bently Nevada G7	Cái	3			
158	34481004	Transducer model: 330180-51-05	Bently Nevada G7	Cái	3			
159	34481005	Transducer model: 330180-91-05	Bently Nevada G7	Cái	2			
160	34427040	Sensor model: 330106-05-30-10-02-05	Bently Nevada G7	Cái	3			
161	34487066	Model: 7CS-5400-A2N-20-076 - Probe	Magnetrol	Cái	2			
162	34487067	Model: 7CS-5500-A2N-20-086 - Probe	Magnetrol	Cái	2			
163	34487068	Model: 7CS-5700-A3N-20-086 - Probe	Magnetrol	Cái	2			
164	34487069	Model: 7CS-5300-A2N-20-086 - Probe	Magnetrol	Cái	1			
165	34487070	Model: 7CS-5300-A2N-20-081 - Probe	Magnetrol	Cái	1			

STT	mã chuẩn hóa vật tư	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Đơn Giá (Chưa bao gồm VAT)	Thành tiền (Chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
166	35040065	G6B-1174P 8A 250VAC 8A 30VDC Coil 24VDC	Omron	Cái	50			
167	35040066	G6B-2014P 5A 250VAC 5A 30VDC Coil 24VDC	Omron	Cái	10			
168	35040067	Relay for Board Digital Output NTRO05 Model: C5-M10DX 16A/400VAC-1 3.6A/110V DC-13 10A/220V DC-1 2A/220V-13	Comat Releco	Cái	10			
169	33028003	T5A 250V (dạng trụ tròn)	Littelfuse	Cái	50			
170	32034002	Loop Terminal Cable Connect Two NTCL01; Product ID: NKTT01-4 Bản vẽ: TB2-SDC.VP401-00100-I-I1-MTO-0001 (trang 3/5)	ABB EU/G7/Ấn độ	Cái	8			
171	33028004	Model: 0272.005H, 50mA, max voltage: 125V	Littelfuse	Cái	500			
172	35040068	Phoenix Contact Thermal Circuit Breaker - TCP 2A Single Pole 65 V dc, 250V ac Voltage Rating, 2A Current Rating Bản vẽ: TB2-SDC.VP125-00100-M-M1B-MTO-0001 (trang 3/7)	Phoenix Contact	Cái	5			
173	38310133	Model: 1-1825190-0 DIP Shunt,12 pos	TE connectivity	Cái	20			

STT	mã chuẩn hóa vật tư	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Đơn Giá (Chưa bao gồm VAT)	Thành tiền (Chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
174	39567043	Actuator Soft Goods Kit: EPDM Sử dụng cho loại van model: WI-BV500-150A #A36 147SQ.IN/DA (DOUBLE ACTING) Bản vẽ: TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DAS-0001 (trang 41/99) TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DGA-0001 (trang 21/66)	WEIR	Bộ	4			
175	39567044	Actuator Soft Goods Kit: EPDM Sử dụng cho loại van model: WI-BV500-350A #A36 147 SQ.IN/RA (DOUBLE ACTING) Bản vẽ: TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DAS-0001 (trang 61/99) TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DGA-0001 (trang 31/66)	WEIR	Bộ	12			
176	39567045	Actuator Soft Goods Kit: EPDM Sử dụng cho loại van model: WI-BV500-100A-025 #A36 147 SQ.IN/RA Bản vẽ: TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DAS-0001 (trang 57/99) TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DGA-0001 (trang 29/66)	WEIR	Bộ	2			
177	39567046	Actuator Soft Goods Kit: EPDM Sử dụng cho loại van model: WI-BV500-40A #A60 85 SQ.IN/DA Bản vẽ: TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DAS-0001 (trang 19/99) TB2-SDC.VP407-00100-I-I1-DGA-0001 (trang 10/66)	WEIR	Bộ	5			

STT	mã chuẩn hóa vật tư	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Đơn Giá (Chưa bao gồm VAT)	Thành tiền (Chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
178	39567047	Actuator Soft Goods Kit: EPDM Sử dụng cho loại van model: WI-BV500-50A #A60 147SQ.IN/DA Bản vẽ: TB2-SDC.VP407-00100-I-II-DAS-0001 (trang 72/99) TB2-SDC.VP407-00100-I-II-DGA-0001 (trang 37/66)	WEIR	Bộ	1			
179	39567048	Actuator Soft Goods Kit: EPDM Sử dụng cho loại van model: WI-BV500-150A #A60 225 SQ.IN/DA Bản vẽ: TB2-SDC.VP407-00100-I-II-DAS-0001 (trang 92/99) TB2-SDC.VP407-00100-I-II-DGA-0001 (trang 57/66)	WEIR	Bộ	1			
180	39567049	Actuator Soft Goods Kit: EPDM Sử dụng cho loại van model: WI-BF500-150A #A61 147 SQ.IN/RA Bản vẽ: TB2-SDC.VP407-00100-I-II-DAS-0001 (trang 91/99) TB2-SDC.VP407-00100-I-II-DGA-0001 (trang 56/66)	WEIR	Bộ	1			
181	33068009	Fuse; OFL 10x38-2A; 500V	OMEGA	Cái	30			
182	34498011	mã cảm biến áp suất : 39875539 Range: 0-225 psi	Ingersoll rand	Cái	3			
183	34498012	mã cảm biến áp suất : 39877618 Range: -29-0 psi	Ingersoll rand	Cái	2			
184	34494006	Cảm biến Oxy sử dụng cho thiết bị Testo 350 (Product no. 0393 0000): + Weight: 1.34 oz. / 38 g; + Dimensions: 2 x 1 x 1 in. (LxWxH) / 40 x 30 x 30 mm (LxWxH) + Housing: Plastic + Product colour: grey; white	Testo	Cái	1			
185	43500163	M8x100, SS304, độ cứng 8.8, lục giác chìm	Việt Nam/China	Bộ	350			

STT	mã chuẩn hóa vật tư	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Đơn Giá (Chưa bao gồm VAT)	Thành tiền (Chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
186	43500164	M8x30, SS304, độ cứng 8.8, lục giác chìm	Việt Nam/China	Bộ	600			
187	43500165	M8x50, SS304, độ cứng 8.8, lục giác chìm	Việt Nam/China	Bộ	600			
188	34467015	P/N: OD 48.6/SP.GR 0.71 / L 480mm Phụ kiện dụng cụ đo mức bình gia nhiệt 8 vật liệu: Titanium	WISE	Cái	2			
189	33415072	Limit switch 3SE5112-0LE01	Siemens	Cái	17			
190	39516010	Model: 32H8I/AL/VH/ RXXX/R/XXX/G/ENG/ENG/XX Manufacture: EUROTHERM	EUROTHERM	Cái	5			
191	51345001	Model: 88122603 NSX: ASCO Size: 30 Form A (18mm) Điện áp: 24VDC	ASCO	Cái	100			
192	51345002	Model: 88122608 NSX: ASCO Size: 30 Form A (18mm) Điện áp: 230VAC	ASCO	Cái	50			
193	51345005	Model: 88122405 NSX: ASCO Size: 22 Form B (11mm) Điện áp: 24VDC	ASCO	Cái	15			
194	51345007	Model: 88122410 NSX: ASCO Size: 22 Form B (11mm) Điện áp: 230VAC	ASCO	Cái	10			

STT	mã chuẩn hóa vật tư	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	ĐVT	Khối lượng	Đơn Giá (Chưa bao gồm VAT)	Thành tiền (Chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
195	51345008	Model: 88122602 NSX: ASCO Size: 30 Form A (18mm) Điện áp: 230VAC	ASCO	Cái	50			
196	34502016	type number: 451218	FISCHER Germany	Cái	3			
197	38310190	Model: 6AV2124-0QC02-0AX0 Thao tác: Cảm ứng (touch operation). Màn hình: TFT màu rộng 15 inch, 16 triệu màu. Giao diện: PROFINET, MPI/PROFIBUS DP. Bộ nhớ cấu hình: 24 MB. Hệ điều hành: Windows CE 6.0. Điện áp hoạt động: 24V DC. Nhiệt độ môi trường: Tối đa 45°C	Siemens	Cái	1			
Tổng cộng thành tiền trước VAT								
Thuế VAT 10%								
Tổng cộng thành tiền sau VAT								